

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN FECON**

Số: 1019/CBTT.FCM

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – tự do – Hạnh phúc**

Hà Nam, ngày 19 tháng 10 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP. HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;

Công ty: **Công ty cổ phần khoáng sản FECON**

Mã chứng khoán: **FCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Điện thoại: 0226 3533038

Fax : 0226 3533897

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Hữu Thiệu- người được ủy quyền công bố thông tin

Chức vụ: Trưởng phòng Tổ chức hành chính

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Điện thoại (cơ quan): 0226 3533 038

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý 3 năm 2019.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/10/2019 tại đường dẫn: <http://feconmining.com.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý 3/2019.

**Đại diện tổ chức
Người được ủy quyền công bố thông tin**



Nguyễn Hữu Thiệu

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Hà Nam - Tháng 10 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

	MS	TM	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		575,516,607,001	593,432,844,897
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	43,158,458,837	27,439,507,963
1. Tiền	111		39,158,458,837	18,439,507,963
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,000,000,000	9,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		342,542,415,801	333,428,364,816
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	331,991,703,515	317,529,939,737
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	6,222,638,671	16,993,690,781
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.3	339,000,000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	10,724,586,016	6,500,004,427
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(6,735,512,401)	(7,595,270,129)
IV. Hàng tồn kho	140		176,396,924,188	220,335,484,424
1. Hàng tồn kho	141	5.6	177,000,755,983	220,335,484,424
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(603,831,795)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13,418,808,175	12,229,487,694
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	13,116,700,704	11,868,906,243
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	302,107,471	360,581,451
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		255,949,148,210	206,799,819,668
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,565,548,398	217,566,012
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	2,565,548,398	217,566,012
II. Tài sản cố định	220		130,740,457,133	151,783,631,367
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	125,448,182,126	142,137,389,524
- Nguyên giá	222		403,249,504,332	393,121,581,604
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(277,801,322,206)	(250,984,192,080)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	-	4,217,879,114
- Nguyên giá	225		-	9,695,063,637
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(5,477,184,523)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	5,292,275,007	5,428,362,729
- Nguyên giá	228		7,003,276,109	7,003,276,109
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,711,001,102)	(1,574,913,380)
III. Bất động sản đầu tư	230		864,700,000	-
1. Nguyên giá	231		864,700,000	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		331,314,535	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	331,314,535	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	119,275,000,000	51,695,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		51,695,000,000	51,695,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		67,580,000,000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,172,128,144	3,103,622,289
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	2,172,128,144	3,103,622,289
TỔNG CỘNG TÀI SẢN				
(270 = 100+200)	270		831,465,755,211	800,232,664,565

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

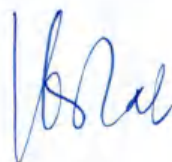
	MS	TM	30/09/2019	01/01/2019
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		330,313,272,067	306,170,332,199
I. Nợ ngắn hạn	310		327,939,732,067	302,013,949,725
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	78,927,325,394	67,154,022,912
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	5,625,376,715	20,766,678,536
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	5,206,092,469	10,057,035,861
4. Phải trả người lao động	314		3,154,923,044	6,615,723,153
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	2,166,546,706	334,862,279
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		56,659,973	56,659,974
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	1,071,461,482	826,457,127
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	228,932,468,955	196,202,509,883
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2,798,877,329	-
II. Nợ dài hạn	330		2,373,540,000	4,156,382,474
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	251,000,000	291,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	2,122,540,000	3,865,382,474
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		501,152,483,144	494,062,332,366
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.19	501,152,483,144	494,062,332,366
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		410,000,000,000	410,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		410,000,000,000	410,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(1,873,645,455)	(1,873,645,455)
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		21,847,289,552	16,340,424,976
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		71,178,839,047	69,595,552,845
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ tr	421a		39,183,196,602	20,658,286,702
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31,995,642,445	48,937,266,143
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		831,465,755,211	800,232,664,565
(440 = 300+400)				

Hà Nam, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc


Ngô Thị Thanh

Nguyễn Thị Thanh Vân

Phạm Trung Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.20	125,705,556,704	143,828,525,301	454,312,367,354	569,437,231,762
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.21	-	227,601,000	-	253,310,622
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		125,705,556,704	143,600,924,301	454,312,367,354	569,183,921,140
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	108,625,951,106	126,465,927,615	394,723,759,309	509,519,593,496
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		17,079,605,598	17,134,996,686	59,588,608,045	59,664,327,644
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	67,338,708	130,954,953	329,070,224	384,609,422
7. Chi phí tài chính	22	5.24	3,331,509,284	3,531,879,905	10,298,017,815	4,169,639,603
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3,273,857,756	3,526,421,819	10,057,888,513	12,021,176,791
8. Chi phí bán hàng	25	5.25	330,633,913	1,358,653,684	1,100,478,824	1,824,033,089
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.25	(276,677,043)	3,517,138,368	9,285,707,800	10,524,075,338
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		13,761,478,152	8,858,279,682	39,233,473,830	43,531,189,036
11. Thu nhập khác	31	5.26	305,596,679	2,181,878,938	1,758,403,517	2,304,446,851
12. Chi phí khác	32	5.26	31,044,399	8,035,253	158,717,441	136,882,143
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.26	274,552,280	2,173,843,685	1,599,686,076	2,167,564,708

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B 02-DN

14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		14,036,030,432	11,032,123,367	40,833,159,906	45,698,753,744
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	2,807,206,067	2,206,424,673	8,191,517,461	9,165,257,135
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60	5.27	11,228,824,365	8,825,698,694	32,641,642,445	36,533,496,609

Người lập



Ngô Thị Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Vân

Hà Nam, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Giám đốc



Phạm Trung Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

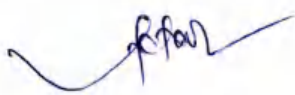
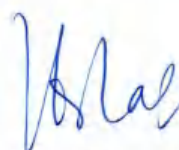
Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

CHỈ TIÊU	MS	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	40,833,159,906	45,698,753,744
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	21,476,033,321	21,856,448,393
- Các khoản dự phòng	03	(255,925,935)	(7,864,189,612)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(326,548,602)	(567,364,543)
- Chi phí lãi vay	06	10,057,888,513	12,021,176,791
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	71,784,607,203	71,144,824,773
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(10,543,801,661)	111,405,152,249
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	43,334,728,441	(73,038,954,739)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(7,422,836,369)	(11,263,184,835)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(316,300,316)	(3,188,738,994)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(10,084,586,448)	(12,472,286,126)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10,385,037,216)	(8,094,145,701)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2,252,614,338)	(6,384,884,545)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	74,114,159,296	68,107,782,082
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,628,873,622)	(8,387,340,496)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	224,545,455
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(67,580,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	326,548,602	342,819,088
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(68,882,325,020)	(7,819,975,953)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ cho vay	33	315,890,974,900	384,838,959,768
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(283,990,795,828)	(401,823,158,760)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(913,062,474)	(1,369,593,747)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20,500,000,000)	(20,500,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10,487,116,598	(38,853,792,739)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	15,718,950,874	21,434,013,390
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	27,439,507,963	20,824,072,888
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	43,158,458,837	42,258,086,278

Hà Nam, ngày 28 tháng 10 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng


Ngô Thị Thanh

Nguyễn Thị Thanh Vân

Phạm Trung Thành

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON (gọi tắt là “Công ty”) đổi tên từ Công ty Cổ phần Bê tông và Khoáng sản FECON, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0700252549 ngày 03 tháng 09 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700252549 ngày 06/01/2015 là 410.000.000.000 đồng (Bốn trăm mười tỷ nghìn đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: FECON MINING JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là FECON Mining.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh; Mã cổ phiếu: FCM.

Trụ sở chính của Công ty tại: cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành; Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Thi công xây dựng: Nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật thủ công nghiệp đô thị; Thí nghiệm cọc công nghệ cao;
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng, quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm;
- Sản xuất và buôn bán các loại cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm, Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng;
- Ứng dụng và chuyển giao công nghệ xây dựng nền móng và công trình ngầm mới vào thực tế xây dựng tại Việt Nam;
- Buôn bán: Vật tư, vật liệu, thiết bị công nghiệp thuộc hai lĩnh vực xây dựng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Dịch vụ kho vận;
- Tư vấn, môi giới bất động sản; Kinh doanh khách sạn, văn phòng;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Sản xuất bê tông thành phẩm các loại.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/09/2019, Công ty có các công ty con như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con			
- Công ty CP FECON Nghi Sơn	Sản xuất bê tông	51,5%	51,5%

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 30/09/2019.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 30/09/2019.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2019.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ban hành ngày 12/04/2017 sửa đổi bổ sung một số điều của TT 45/2013/TT-BTC.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định thuê tài chính

Một tài sản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2019
	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	8 - 20
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03- 05
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Cụ thể máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thời gian sử dụng là 30 tháng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất thuê và phần mềm máy tính. Giá trị Quyền sử dụng đất thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 49 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 4 năm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay phải trả và chi phí vận chuyển cọc.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất bê tông thành phẩm các loại, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1,370,924,642	1,113,973,046
Tiền gửi ngân hàng	37,787,534,195	17,325,534,917
Các khoản tương đương tiền	4,000,000,000	9,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	4,000,000,000	9,000,000,000
Tổng	43,158,458,837	27,439,507,963

5.2 Phải thu của khách hàng

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	331,991,703,515	317,529,939,737
Công ty Cổ phần FECON	161,745,525,246	158,643,572,758
Công ty cổ phần đầu tư Phan Vũ	7,915,594,000	-
Công ty cổ phần hạ tầng FECON	1,650,565,379	1,650,565,379
Công ty cổ phần FECON South	2,058,660,600	3,358,660,600
Công ty cổ phần khoáng sản FECON Hải Đăng	12,467,698,431	12,467,698,431
Công ty cổ phần xây dựng tập đoàn Hoà Bình	5,906,976,170	28,197,405,118
Công ty CP viễn thông và ĐT xây dựng Bình Sơn	12,953,100,210	11,524,037,050
Công ty TNHH xây dựng và dịch vụ thương mại Hiệu Thắng	18,238,116,655	24,111,744,992
Công ty cổ phần xây dựng nền móng Hải Đăng	11,432,703,600	8,161,740,500
Công ty CP tư vấn và ĐT kỹ thuật nền móng công trì	5,515,282,780	5,387,382,980
Công ty TNHH bê tông và XD Minh Đức	3,238,613,998	5,238,613,998
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	88,868,866,446	58,788,517,931
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần FECON	161,745,525,246	158,643,572,758
Công ty cổ phần đầu tư Phan Vũ	7,915,594,000	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	12,467,698,431	12,467,698,431
Công ty cổ phần hạ tầng FECON	1,650,565,379	1,650,565,379
Công ty cổ phần FECON South	2,058,660,600	3,358,660,600
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Tổng	331,991,703,515	317,529,939,737

5.3 Trả trước cho người bán

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	6,222,638,671	16,993,690,781
Công ty Cổ phần khoáng sản FECON Hải Đăng	5,123,376,643	5,123,376,643
Trả trước đối tượng khác	1,099,262,028	11,870,314,138
Dài hạn	-	-
Tổng	6,222,638,671	16,993,690,781

5.4 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/9/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	10,724,586,016	-	6,500,004,427	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng	1,684,500,000		1,684,500,000	
Chi phí giải phóng mặt bằng khu TM và DV Ngũ Động Sơn			2,518,051,951	
- Phải thu khác	7,653,556,196	-	406,316,656	-
- Tạm ứng	1,386,529,820	-	1,891,135,820	-
Dài hạn	2,565,548,383	-	217,566,012	-
Chi phí giải phóng mặt bằng khu TM và DV Ngũ Động Sơn	2,518,051,951	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	47,496,432	-	217,566,012	-
Tổng	13,290,134,399	-	6,717,570,439	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.5 Nợ xấu*Đơn vị tính: VND*

	30/9/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	13,369,544,305	6,735,512,401	14,720,670,741	7,595,270,129
<i>Trong đó:</i>				
	Quá hạn 6 đến 12 tháng	Quá hạn 1 đến 2 năm	Quá hạn 2 đến 3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty CP Licogi 16.5	-	-	-	469,869,517
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và quản lý dự án Việt Nam	1,239,515,200			
Công ty TNHH XD công nghệ Hoàng Dương	1,233,193,970			
Tổng công ty khoáng sản xây dựng dầu khí Nghệ An		939,709,251		
Công ty cổ phần THQ TECHFO		1,867,200,000		
Công ty TNHH MTV FLC Land		1,049,887,674		
Các khách hàng khác Công ty cổ phần xi măng Xuân Thành	1,959,577,824	4,453,081,869		

5.6 Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

	30/9/2019	01/01/2019
	Giá gốc	Giá gốc
Nguyên liệu, vật liệu	27,445,202,292	29,059,571,954
Công cụ, dụng cụ	7,565,395,424	8,443,879,414
Chi phí SX KDDD	6,013,031,032	34,431,905,748
Thành phẩm	132,874,900,466	139,488,496,742
Hàng hóa	3,102,226,769	8,911,930,566
Tổng	177,000,755,983	220,335,484,424
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(603,831,795)	
Giá trị hàng tồn kho	176,396,924,188	220,335,484,424

5.7 Chi phí trả trước

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	13,116,700,704	11,868,906,243
Chi phí chờ phân bổ	1,157,480,367	490,843,919
Chi phí vận chuyển	11,959,220,337	10,374,943,222
Chi phí công cụ, dụng cụ		1,003,119,102
Dài hạn	2,172,128,144	3,103,622,289
Chi phí công cụ, dụng cụ	816,492,495	14,096,928
Chi phí tư vấn		771,507,120
Chi phí sửa chữa, cải tạo	1,355,635,649	2,318,018,241
Tổng	15,288,828,848	14,972,528,532

02
 ỘN
) P
 ẮN
 CC
 /G-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2019	112,476,436,753	213,955,376,651	65,138,015,828	261,005,546	1,290,746,826	393,121,581,604
Tăng trong kỳ	90,909,091	327,950,000	9,709,063,637	-	-	10,127,922,728
Xây dựng cơ bản hoàn thành	90,909,091				-	90,909,091
Mua sắm tài sản		327,950,000	9,709,063,637		-	10,037,013,637
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2019	112,567,345,844	214,283,326,651	74,847,079,465	261,005,546	1,290,746,826	403,249,504,332
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2019	60,368,453,776	147,967,184,646	41,222,047,898	191,034,306	1,235,471,454	250,984,192,080
Tăng trong kỳ	7,090,090,928	9,656,055,634	10,023,615,045	14,271,717	33,096,798	26,817,130,122
Khấu hao trong kỳ	7,090,090,928	9,656,055,634	3,738,508,544	14,271,717	33,096,798	20,532,023,621
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	6 285 106 501	-	-	6,285,106,501
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2019	67,458,544,704	157,623,240,280	51,245,662,943	205,306,023	1,268,568,252	277,801,322,202
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2019	52,107,982,977	65,988,192,005	23,915,967,930	69,971,240	55,275,372	142,137,389,524
Tại 30/09/2019	45,108,801,140	56,660,086,371	23,601,416,522	55,699,523	22,178,574	125,448,182,130

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.9 Tài sản thuê tài chính*Đơn vị tính: VND*

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2019	9,695,063,637	9,695,063,637
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	9,695,063,637	9,695,063,637
Số dư tại 30/09/2019	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2019	5,477,184,523	5,477,184,523
Tăng trong kỳ	807,921,978	807,921,978
Khấu hao trong kỳ	807,921,978	807,921,978
Giảm trong kỳ	6,285,106,501	6,285,106,501
Số dư tại 30/09/2019	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2019	4,217,879,114	4,217,879,114
Tại 30/09/2019	-	-

5.10 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2019	6,722,430,109	280,846,000	7,003,276,109
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 30/09/2019	6,722,430,109	280,846,000	7,003,276,109
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2019	1,332,734,021	242,179,359	1,574,913,380
Tăng trong kỳ	130,837,716	5,250,006	136,087,722
Khấu hao trong kỳ	130,837,716	5,250,006	136,087,722
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/09/2019	1,463,571,737	247,429,365	1,711,001,102
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2019	5,389,696,088	38,666,641	5,428,362,729
Tại 30/09/2019	5,258,858,372	33,416,635	5,292,275,007

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.11 Tài sản dở dang dở dang dài hạn*Đơn vị tính: VND*

	30/9/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	331,314,535	331,314,535		
Tổng	331,314,535	331,314,535	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn*Đơn vị tính: VND*

	Tỷ lệ		30/9/2019			01/01/2019		
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con								
Công ty CP FECON Nghi Sơn	51.5%	51.5%	51,695,000,000		-	51,695,000,000		-
Đầu tư vào đơn vị khác								
Công ty cổ phần bê tông Thái Hà			67,580,000,000		-	-		-
Tổng			119,275,000,000	(*)	-	51,695,000,000	(*)	-



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-

DN

5.13 Phải trả người bán*Đơn vị tính: VND*

	30/9/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	78,927,325,394	78,927,325,394	67,154,022,912	67,154,022,912
Công ty TNHH Trường Hải	18,302,611,935	18,302,611,935	6,793,017,967	6,793,017,967
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	5,238,052,240	5,238,052,240	15,853,725,110	15,853,725,110
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	2,037,827,005	2,037,827,005	6,495,161,405	6,495,161,405
Phải trả người bán ngắn hạn khác	53,348,834,214	53,348,834,214	38,012,118,430	38,012,118,430
<i>Trong đó phải trả các bên liên quan</i>				
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	5,238,052,240	5,238,052,240	15,853,725,110	15,853,725,110
Tổng	78,927,325,394	78,927,325,394	67,154,022,912	67,154,022,912

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/9/2019
	Phải nộp	10,057,035,861	31,550,610,232	36,401,553,625
Thuế giá trị gia tăng	3,024,781,116	22,963,033,195	25,604,147,716	383,666,595
Thuế XNK	-	33,801,143	33,801,143	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,000,725,821	8,191,517,461	10,385,037,216	4,807,206,066
Thuế thu nhập cá nhân	31,154,524	355,888,833	372,197,950	14,845,407
Thuế tài nguyên	374,400	3,369,600	3,369,600	374,400
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Phải thu	360,581,451	385,410,009	326,936,029	302,107,471
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	73,011,504	285,870,440	227,396,460	14,537,524
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	287,569,947	99,539,569	99,539,569	287,569,947

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-

DN

5.15 Chi phí phải trả

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	2,166,546,706	334,862,279
Lãi vay phải trả	308,164,344	334,862,279
Các khoản khác	1,858,382,362	
Tổng	2,166,546,706	334,862,279

5.16 Phải trả khác

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	1,071,461,482	826,457,127
Kinh phí công đoàn	545,655,511	557,545,543
Bảo hiểm xã hội	-	1,305,198
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải trả, phải nộp khác	525,805,971	267,606,386
Dài hạn	251,000,000	291,000,000
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	251,000,000	291,000,000
Tổng	1,322,461,482	1,117,457,127

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.18 Vay và nợ thuê tài chính*Đơn vị tính: VND*

a. Vay	30/09/2019VND		Phát sinh trong kỳ		01/01/2019VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	228,932,468,955	228,932,468,955	316,028,888,184	283,298,929,111	196,202,509,882	196,202,509,882
Ngân hàng BIDV- CN Đông Đô (1)	9,842,527,615	9,842,527,615	19,484,216,968	19,721,988,607	10,080,299,254	10,080,299,254
Ngân hàng Công thương - CN Hà Nam (2)	47,873,752,234	47,873,752,234	51,540,594,954	32,396,831,144	28,729,988,424	28,729,988,424
Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm (3)	11,322,158,288	11,322,158,288	22,049,455,945	68,863,886,794	58,136,589,137	58,136,589,137
Ngân hàng MB - CN Hà Nam (4)	-	-	34,439,635,034	66,448,534,081	32,008,899,047	32,008,899,047
Ngân hàng VCB - CN Hà Nam (5)	57,196,499,269	57,196,499,269	65,387,325,739	50,853,907,827	42,663,081,357	42,663,081,357
Ngân hàng VIB - Trung tâm kinh doanh (6)	55,097,531,549	55,097,531,549	75,527,659,544	45,013,780,658	24,583,652,663	24,583,652,663
Vay cá nhân khác	47,600,000,000	47,600,000,000	47,600,000,000			
Vay dài hạn	2,122,540,000	2,122,540,000	-	829,780,000	2,952,320,000	2,952,320,000
- Từ 12 tháng - 60 tháng						
Ngân hàng MB - CN Hà Nam (7)	2,122,540,000	2,122,540,000		829,780,000	2,952,320,000	2,952,320,000
Nợ thuê tài chính	-	-	-	913,062,474	913,062,474	913,062,474
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (8)	-	-		913,062,474	913,062,474	913,062,474
Tổng	231,055,008,955	231,055,008,955	316,028,888,184	285,041,771,585	200,067,892,356	200,067,892,356

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)*Đơn vị tính: VND*

Thời hạn	Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019			Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
<i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	<i>939,849,063</i>	<i>26,786,589</i>	<i>913,062,474</i>	<i>1,513,817,042</i>	<i>144,223,295</i>	<i>1,369,593,747</i>
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	939,849,063	26,786,589	913,062,474	1,513,817,042	144,223,295	1,369,593,747



5.19 **Vốn chủ sở hữu**

a. **Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	410,000,000,000	(1,873,645,455)	13,313,197,939	49,392,799,701	470,832,352,185
Lãi trong năm trước	-	-	-	49,839,266,143	49,839,266,143
Phân phối lợi nhuận (2017)	-	-	3,027,227,037	(8,173,512,999)	(5,146,285,962)
Cổ tức năm 2017	-	-	-	(20,500,000,000)	(20,500,000,000)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(963,000,000)	(963,000,000)
Số dư tại 31/12/2018	410,000,000,000	(1,873,645,455)	16,340,424,976	69,595,552,845	494,062,332,366
Số dư tại 01/01/2019	410,000,000,000	(1,873,645,455)	16,340,424,976	69,595,552,845	494,062,332,366
Lãi trong kỳ này	-	-	-	32,641,642,445	32,641,642,445
Phân phối lợi nhuận (2018)	-	-	5,506,864,576	(9,912,356,243)	(4,405,491,667)
Cổ tức năm 2018	-	-	-	(20,500,000,000)	(20,500,000,000)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(646,000,000)	(646,000,000)
Số dư tại 30/9/2019	410,000,000,000	(1,873,645,455)	21,847,289,552	71,178,839,047	501,152,483,144

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/9/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần FECON	44,914,940,000	44,914,940,000
Công ty Cổ phần đầu tư Phan Vũ	209,100,000,000	209,100,000,000
Vốn góp của đối tượng khác	155,985,060,000	155,985,060,000
Tổng	410,000,000,000	410,000,000,000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	410,000,000,000	410,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	410,000,000,000	410,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20,500,000,000	20,500,000,000
Phân phối quỹ	9,912,356,243	8,173,512,999

d. Cổ phiếu

	30/09/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41,000,000	41,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41,000,000	41,000,000
Cổ phiếu phổ thông	41,000,000	41,000,000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41,000,000	41,000,000
Cổ phiếu phổ thông	41,000,000	41,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10,000	10,000

5.20 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	390,988,728,645	486,907,411,044
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26,408,358,462	15,362,902,627
Doanh thu bán vật tư	36,915,280,247	67,166,918,091
Doanh thu khác	-	-
Tổng	454,312,367,354	569,437,231,762

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
Hàng bán bị trả lại		253,310,622
Cộng	-	253,310,622

5.22 Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
Giá vốn hàng hóa thành phẩm	331,533,545,685	427,154,487,145
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	25,714,604,652	13,780,304,871
Giá vốn bán vật tư	37,475,608,972	68,584,801,480
Tổng	394,723,759,309	509,519,593,496

5.23 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	326,548,602	342,819,088
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,521,622	41,790,334
Tổng	329,070,224	384,609,422

5.24 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
Lãi tiền vay	10,057,888,513	12,021,176,791
Lỗ chênh lệch tỷ giá	240,129,302	12,652,424
Hoàn nhập dự phòng đầu tư	-	(7,864,189,612)
Tổng	10,298,017,815	4,169,639,603

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.25 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
Chi phí bán hàng	1,100,478,824	1,824,033,089
Chi phí nhân viên	553,507,387	374,388,036
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	18,505,163	74,117,724
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	92,062,749	17,635,046
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	718,071,168
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Chi phí bằng tiền khác	436,403,525	639,821,115
Chi phí quản lý	9,285,707,800	10,524,075,338
Chi phí nhân viên quản lý	6,177,119,408	6,204,109,771
Chi phí vật liệu quản lý	247,708,223	336,410,794
Chi phí đồ dùng văn phòng	319,585,391	432,927,001
Chi phí khấu hao TSCĐ	719,715,522	719,160,081
Thuế phí và lệ phí	80,938,889	177,283,930
Chi phí dự phòng	(345,966,910)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88,277,533	557,571,821
Chi phí bằng tiền khác	1,998,329,744	2,096,611,940
Tổng	10,386,186,624	12,348,108,427

5.26 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	-	224,545,455
Bán vật tư, CCDC, phế liệu	1,072,893,230	1,958,345,406
Thu nhập khác	685,510,287	121,555,990
Tổng	1,758,403,517	2,304,446,851
Chi phí khác		
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	-	-
Lãi chậm nộp, phạt hành chính BHXH	153,687,141	136,882,143
Chi phí khác	5,030,300	-
Tổng	158,717,441	136,882,143
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	1,599,686,076	2,167,564,708

5.27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8,191,517,461	9,165,257,135
Tổng	8,191,517,461	9,165,257,135

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.28 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	236,509,318,122	319,455,323,126
Chi phí nhân công	54,775,467,251	37,804,810,545
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19,753,806,539	21,007,530,255
Chi phí dự phòng	-345,966,910	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31,426,497,852	40,347,100,247
Chi phí khác bằng tiền	5,519,202,818	4,226,024,107
Tổng	347,638,325,672	422,840,788,280

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Thông tin về các bên liên quan****Các giao dịch với nhân sự chủ chốt**

		Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
Hội đồng quản trị và ban giám đốc	Lương, thù lao HĐQT	1,534,742,249	1,378,437,280
Tổng		1,534,742,249	1,378,437,280

Số dư các bên liên quan

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả người bán			
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	Mua cọc	5,238,052,240	15,853,725,110
Công ty Cổ phần FECON	Mua vật tư	521,963,744	1,510,330,816
Người mua trả tiền trước			
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	Mua vật tư		2,130,309,478

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>Phải thu khách hàng</i>			
Công ty Cổ phần đầu tư Phan Vũ	Bán cọc	7,915,594,000	
Công ty Cổ phần FECON	Bán cọc	161,745,525,246	158,643,572,758
Công ty TNHH Cơ khí chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	Bán cọc	4,676,757,838	
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Bán đá, thuê xe	12,467,698,431	12,467,698,431
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Bán cọc	2,058,660,600	3,358,660,600
Công ty Cổ phần hạ tầng FECON	Bán cọc	1,650,565,379	1,650,565,379
<i>Trả trước cho người bán</i>			
Công ty Cổ phần khoáng sản FECON Hải Đăng	Mua vật liệu	5,123,376,643	5,123,376,643
<i>Phải thu khác</i>			
Công ty CP Khoáng sản Hải Đăng		1,684,500,000	1,684,500,000

Giao dịch các bên liên quan

Mua hàng	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
Công ty Cổ phần FECON	Mua thép	10,256,330,676	140,115,443,047
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	Mua cọc	18,631,360,250	122,915,846,484
	Mua vật tư	1,697,528,776	2,564,557,066
Bán hàng	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
Công ty Cổ phần FECON	Bán cọc	167,293,377,040	302,921,574,174
Công ty cổ phần đầu tư Phan Vũ	Bán cọc	24,100,140,000	
Công ty CP Khoáng sản FECON Hải Đăng	Thuê xe	-	666,000,000
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	Bán vật tư	19,470,728,599	58,947,175,488
	Bán cọc	58,582,000	
	Dịch vụ	167,289,942	

6.2 Báo cáo bộ phận

Hiện nay, hoạt động chính của Công ty là sản xuất bê tông thành phẩm các loại, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

6.3 Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh Quý này so với Quý cùng kỳ năm trước

Chỉ tiêu	Quý III.2019	Quý III.2018	Thay đổi giữa Quý III.2019 và Quý III.2018	
			Trị giá	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	125,705,556,704	143,600,924,301	(17,895,367,597)	-12%
Giá vốn hàng bán	108,625,951,106	126,465,927,615	(17,839,976,509)	-14%
Lãi gộp	17,079,605,598	17,134,996,686	(55,391,088)	0%
Doanh thu hoạt động tài chính	67,338,708	130,954,953	(63,616,245)	-49%
Chi phí tài chính	3,331,509,284	3,531,879,905	(200,370,621)	-6%
Chi phí bán hàng	330,633,913	1,358,653,684	(1,028,019,771)	-76%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(276,677,043)	3,517,138,368	(3,793,815,411)	-108%
Thu nhập khác	305,596,679	2,181,878,938	(1,876,282,259)	-86%
Chi phí khác	31,044,399	8,035,253	23,009,146	286%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	14,036,030,432	11,032,123,367	3,003,907,065	27%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	11,228,824,365	8,825,698,694	2,403,125,671	27%

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý III.2019 tăng 27% so với quý cùng kỳ năm trước là do:

- Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ quý III.2019 gần như không thay đổi về giá trị so với cùng kỳ năm 2018. Tuy nhiên tính theo tỷ lệ lãi gộp thì quý III.2019 đạt 13,5% trên doanh thu, trong khi quý III.2019 chỉ đạt 11,9% trên doanh thu.
- Chi phí tài chính quý III.2019 giảm 6% so với quý cùng kỳ năm trước
- Chi phí quản lý doanh nghiệp quý III.2019 giảm 108% so với quý cùng kỳ năm trước là do quý III.2019 Công ty hoàn nhập dự phòng phải thu cho các khoản nợ xấu công ty đã trích lập.

6.4 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi công ty TNHH kiểm toán CPA Việt Nam – Thành viên hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

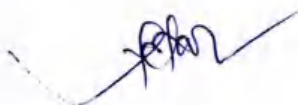
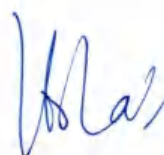
Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo báo cáo tài chính công ty mẹ của kỳ kế toán kết thúc ngày 30.09.2018.

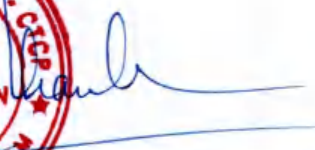
Hà Nam, ngày 19 tháng 10 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Ngô Thị Thanh

Nguyễn Thị Thanh Vân

Phạm Trung Thành